

Phụ lục I

YÊU CẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC BỘ MÁY, ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ HỆ THỐNG TÀI LIỆU ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Kiểm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ

I. Yêu cầu về tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý công tác đào tạo, huấn luyện của Cơ sở đào tạo, huấn luyện:

1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện phải chỉ định một người chịu trách nhiệm đối với việc bảo đảm tuân thủ các yêu cầu áp dụng đối với Cơ sở đào tạo.

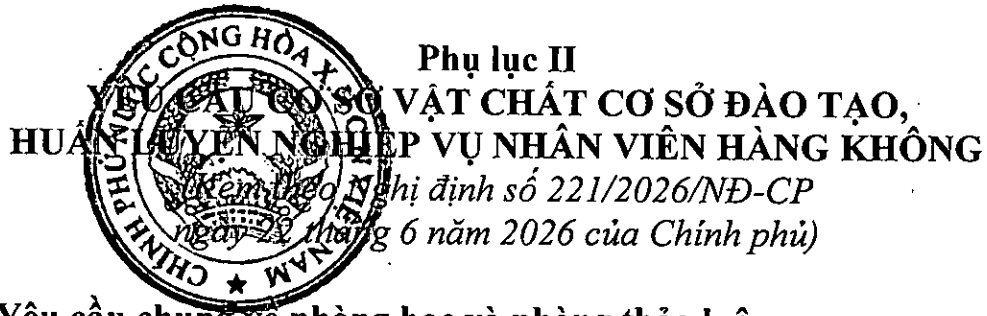
2. Cơ sở đào tạo, huấn luyện phải bố trí đủ nhân sự đáp ứng các yêu cầu chuyên môn, năng lực đối với từng vị trí công việc về quản lý, xây dựng chương trình huấn luyện, thực hiện huấn luyện, kiểm tra; vận hành, bảo dưỡng trang thiết bị huấn luyện giả định hoặc tàu bay phục vụ huấn luyện; tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra, sát hạch và kiểm soát hoạt động đào tạo, huấn luyện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và đảm bảo phù hợp với phạm vi huấn luyện được phê chuẩn.

3. Cơ sở huấn luyện phải bảo đảm đội ngũ nhân lực được đào tạo theo chương trình huấn luyện, đào tạo nội bộ quy định trong hệ thống tài liệu huấn luyện của Cơ sở huấn luyện.

II. Yêu cầu về Hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện của Cơ sở đào tạo:

Hệ thống tài liệu của Cơ sở đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không có thể gồm một hoặc nhiều tài liệu nhưng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

1. Cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn, chức năng nhiệm vụ của các vị trí nhân sự.
2. Cấu trúc hệ thống tài liệu.
3. Vai trò, chức năng nhiệm vụ, phạm vi huấn luyện của cơ sở đào tạo, huấn luyện.
4. Chính sách, quy trình đào tạo, huấn luyện.
5. Chương trình chi tiết, giáo trình, khoá đào tạo, huấn luyện phù hợp với phạm vi huấn luyện được phê chuẩn.
6. Hệ thống bảo đảm chất lượng, trong đó có quy trình kiểm soát hồ sơ huấn luyện và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.
7. Hệ thống quản lý an toàn theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.
8. Chính sách và quy trình để tính toán số lượng học viên tối đa mà tổ chức có thể đào tạo, huấn luyện trong cùng một thời điểm.
9. Tiêu chuẩn tối thiểu cho từng vị trí nhân sự theo quy định.
10. Quy trình, hệ thống và phương pháp lưu trữ hồ sơ.
11. Thông tin về từng địa điểm của cơ sở huấn luyện.
12. Danh mục, tính năng trang thiết bị tại từng địa điểm cho từng khoá huấn luyện.
13. Danh mục các khóa huấn luyện thực hiện tại từng địa điểm.



Phụ lục II

HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Nghị định số 221/2026/NĐ-CP
ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

I. Yêu cầu chung về phòng học và phòng thảo luận

Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải đảm bảo phòng học và các phòng thảo luận đáp ứng các quy định sau:

1. Có đầy đủ hệ thống chiếu sáng, điều hoà nhiệt độ, thông thoáng phù hợp với khí hậu địa phương, vệ sinh và đảm bảo cho sức khoẻ.
2. Không làm cho học viên mất tập trung bởi hoạt động bên ngoài, hoạt động khai thác bay và khai thác bảo dưỡng ở sân bay.
3. Phải được trang bị bàn ghế cho học viên và giáo viên; thiết bị trình chiếu, nghe nhìn phù hợp với loại hình huấn luyện.
4. Có diện tích tối thiểu 1,5 m² tính trên mỗi học viên đối với lớp học lý thuyết và tối thiểu từ 3 m² đối với lớp học thực hành.

II. Yêu cầu về cơ sở vật chất đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không:

1. Hạ tầng, thiết bị phục vụ đào tạo thực hành nghiệp vụ chuyên môn phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Đối với đào tạo thực hành nghiệp vụ nhân viên điều khiển phương tiện hoạt động tại sân bay, vận hành thiết bị hàng không tại sân bay:

a1) Có khu vực thực hành bảo đảm sơn tín hiệu, biển báo theo quy định về sơn tín hiệu, biển báo trên sân đỗ tàu bay phù hợp với nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện;

a2) Có thiết bị, phương tiện thực hành phù hợp với nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện;

a3) Có mô hình giả định bộ phận của tàu bay tương ứng với loại thiết bị, phương tiện thực hành có tiếp cận trực tiếp với tàu bay và nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện.

b) Đối với đào tạo thực hành nghiệp vụ nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay:

b1) Có khu vực thực hành phù hợp với việc thực hành nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện;

b2) Có hệ thống thiết bị, phần mềm giả định hướng dẫn thực hành tương ứng với nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện;

b3) Có mô hình giả định bộ phận của tàu bay tương ứng với nghiệp vụ chuyên môn được đào tạo, huấn luyện.

c) Đối với đào tạo thực hành nghiệp vụ nhân viên cứu nạn, chữa cháy: có các thiết bị và cơ sở vật chất cho nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy, bảo đảm sự mô phỏng thực tế về lửa cháy, nhiệt độ và áp suất cao, tầm nhìn bị suy giảm, cụ thể như sau:

c1) Khu vực cháy để tạo môi trường cháy, phục vụ hoạt động thực hành cứu nạn, chữa cháy, sử dụng các thiết bị, hóa chất dùng để chữa cháy tàu bay đối với tình huống cháy tàu bay;

c2) Khu vực vận hành xe chữa cháy bao quanh khu vực cháy, có kích thước đủ rộng và bảo đảm kết cấu để xe chữa cháy tiếp cận và nhân viên cứu nạn, chữa cháy thực hiện hoạt động cứu nạn chữa cháy;

c3) Mô hình tàu bay có kết cấu, hình dạng, kích thước tương tự loại tàu bay điển hình đang khai thác thương mại tại sân bay; mô hình có thể được lắp đặt cố định hoặc di động và bao gồm các bộ phận bên ngoài (cánh, càng bánh và lốp, động cơ...) và bên trong (khu vực hành khách, ghế hành khách...);

c4) Khu vực điều khiển để người vận hành điều khiển và kiểm soát các tình huống cháy giả định trong khu vực cháy. Việc điều khiển có thể được lập trình tự động hoặc do người vận hành thực hiện để tạo lập tình huống;

c5) Các hệ thống hỗ trợ bao gồm: hệ thống cung cấp nhiên liệu, hệ thống cung cấp và thu hồi nước, hệ thống điện.

2. Cơ sở đào tạo được sử dụng công trình, hạ tầng, phương tiện, thiết bị tại cảng hàng không để phục vụ cho đào tạo thực hành nhân viên hàng không trên cơ sở thống nhất với người khai thác cảng hàng không, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không và đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định.

III. Yêu cầu về cơ sở vật chất của Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay:

1. Đối với đào tạo, huấn luyện kiểm soát viên không lưu:

Cơ sở đào tạo, huấn luyện phải đảm bảo có tối thiểu 01 thiết bị huấn luyện mô phỏng phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện. Thiết bị huấn luyện mô phỏng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo các tính năng hoạt động, chức năng và các đặc tính kỹ thuật phù hợp phạm vi đào tạo, huấn luyện của cơ sở;

b) Được bảo dưỡng nhằm bảo đảm độ tin cậy của các tính năng hoạt động, chức năng và các đặc tính kỹ thuật khác đã được yêu cầu trong quá trình thẩm định đủ điều kiện; có phương án dự phòng thay thế hoặc khắc phục ngay để không gián đoạn chương trình huấn luyện;

c) Được sửa đổi, cập nhật để luôn luôn phù hợp với tổ chức vùng trời, cấu hình sân bay, loại tàu bay, hệ thống, tính năng hoạt động;

d) Được thực hiện kiểm tra các chức năng hoạt động hàng ngày và trước khi đưa vào sử dụng để huấn luyện;

đ) Có sổ nhật ký kỹ thuật để giáo viên, đánh giá viên ghi nhận mọi sai lệch, hỏng hóc phát sinh sau từng bài huấn luyện.

2. Đối với đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay: Phải có và duy trì các thiết bị huấn luyện sau đây phù hợp với phạm vi đào tạo, huấn luyện:

a) Trang thiết bị, mô hình, dụng cụ và vật tư huấn luyện, các bộ phận phân cứng và phần mềm điều khiển (nếu cần thiết) phù hợp với nội dung chương trình huấn luyện;

b) Có khả năng tiếp cận hoặc sử dụng cho mục đích thực hành hệ thống thiết bị thực tế thuộc loại thiết bị bảo đảm hoạt động bay; trường hợp không có hệ thống thiết bị thực tế, phải có thiết bị huấn luyện giả định hoặc mô phỏng tương đương được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn;

c) Bảo đảm số lượng thiết bị, mô hình, vật tư huấn luyện đáp ứng tỷ lệ không quá 08 học viên trên một thiết bị, mô hình tại cùng một thời điểm;

d) Thiết bị quy định tại điểm b khoản này, nếu là thiết bị đã ngừng khai thác hoặc hỏng hóc trước đó, thì phải được duy trì hoặc sửa chữa để có thể sử dụng được cho mục đích huấn luyện và không yêu cầu phải đáp ứng tiêu chuẩn vận hành khai thác thực tế.

3. Đối với đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên khí tượng hàng không:

a) Có thiết bị và hệ thống thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ;

b) Có khả năng tiếp cận hoặc sử dụng cho mục đích thực hành một hệ thống thiết bị khí tượng thực tế;

c) Thiết bị quy định tại điểm b khoản này, nếu là thiết bị đã ngừng khai thác hoặc hỏng hóc trước đó, thì phải được duy trì hoặc sửa chữa để có thể sử dụng được cho mục đích huấn luyện và không yêu cầu phải đáp ứng tiêu chuẩn vận hành khai thác thực tế.

4. Đối với đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên thiết kế phương thức bay và bản đồ, sơ đồ hàng không dân dụng:

a) Có quy trình xây dựng, thiết kế phương thức bay, bản đồ, sơ đồ hàng không;

b) Có hệ thống bản đồ hàng không, hệ thống thông tin, dữ liệu và trang thiết bị phục vụ công tác thiết kế phương thức bay, xây dựng bản đồ, sơ đồ hàng không phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, huấn luyện.

5. Đối với đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên tìm kiếm cứu nạn hàng không:

a) Có hệ thống bản đồ và công cụ tính toán, trang bị hệ thống bản đồ (hoặc bản đồ số), phần mềm hỗ trợ tính toán hoặc bảng biểu chuyên dụng nhằm phục

vụ học viên thực hành xác định khu vực ưu tiên và tính toán xác suất tìm kiếm, phát hiện mục tiêu dựa trên dữ liệu tọa độ, hướng gió.

b) Có khả năng tiếp cận hoặc sử dụng cho mục đích thực hành các hệ thống thiết bị tìm kiếm cứu nạn thực tế, bao gồm:

b1) Hệ thống thông tin và xử lý dữ liệu khẩn nguy: Hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu để tác nghiệp tin báo nạn và Hệ thống thu phát tín hiệu cấp cứu Cospas-Sarsat;

b2) Hệ thống liên lạc và lưu trữ: Hệ thống liên lạc vô tuyến, vệ tinh để thực hành liên lạc, hệ thống ghi âm, lưu trữ để thực hành ghi chép nhật ký sự cố và phân tích, giảng bình hội thoại điều hành;

b3) Trang thiết bị hiện trường (Xe chỉ huy tìm kiếm cứu nạn, máy dò tìm hộp đen và các thiết bị cứu hộ, triển khai nhà bạt, điều khiển thiết bị UAV).

6. Đối với đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên khai thác thiết bị thông tin liên lạc hàng không, nhân viên tin tức hàng không, nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay và các loại nhân viên bảo đảm hoạt động bay khác không thuộc các mục 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên:

a) Có hệ thống thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ;

b) Có đủ thiết bị thực hành phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ.

7. Cơ sở huấn luyện phải đảm bảo các trang thiết bị huấn luyện sử dụng cho công tác huấn luyện phải được kiểm tra, đánh giá đáp ứng đủ điều kiện theo chương trình huấn luyện được phê chuẩn.

8. Cơ sở huấn luyện phải thiết lập hệ thống lưu trữ tài liệu, hồ sơ với các nội dung được phê chuẩn trong Phạm vi huấn luyện.

9. Cơ sở đào tạo được sử dụng hạ tầng, phương tiện, thiết bị tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không để phục vụ cho đào tạo, huấn luyện thực hành nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay trên cơ sở thống nhất với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không.

IV. Yêu cầu về cơ sở vật chất của Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

1. Cơ sở huấn luyện phải duy trì, vận hành và bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị huấn luyện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật phù hợp với phạm vi huấn luyện được phê chuẩn. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, huấn luyện.

2. Cơ sở huấn luyện khi thuê cơ sở vật chất, trang thiết bị để huấn luyện phải chứng minh việc Cơ sở huấn luyện có quyền tiếp cận, sử dụng đối với các cơ sở

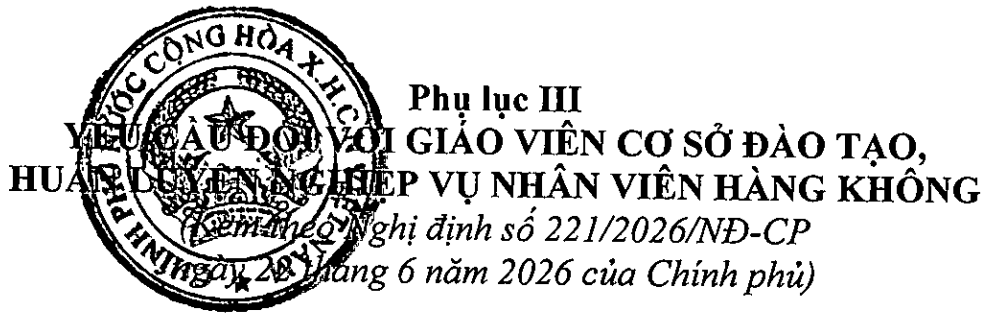
vật chất, trang thiết bị và tài liệu cần thiết để tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện đã được phê chuẩn.

3. Cơ sở huấn luyện phải đảm bảo các trang thiết bị huấn luyện sử dụng cho công tác huấn luyện phải được kiểm tra, đánh giá đáp ứng đủ điều kiện theo chương trình huấn luyện được phê chuẩn.

4. Cơ sở huấn luyện phải thiết lập hệ thống lưu trữ tài liệu, hồ sơ với các nội dung được phê chuẩn trong Phạm vi huấn luyện.

5. Thiết bị huấn luyện giả định sử dụng cho các khóa đào tạo, huấn luyện phải được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn.

6. Tàu bay được sử dụng cho mục đích huấn luyện để cấp giấy phép người lái tàu bay phải được bảo dưỡng theo quy định về bảo dưỡng tàu bay.



Phụ lục III

YÊU CẦU ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

(Theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP

ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

I. Yêu cầu về giáo viên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không:

1. Giáo viên giảng dạy kiến thức chung về hàng không dân dụng phải có chứng nhận về kiến thức chung về hàng không dân dụng.

2. Giáo viên giảng dạy nghiệp vụ chuyên môn:

a) Giáo viên giảng dạy lý thuyết phải có chứng chỉ chuyên môn tương ứng với môn giảng dạy;

b) Giáo viên giảng dạy thực hành là nhân viên hàng không có chứng chỉ chuyên môn tương ứng với môn giảng dạy;

c) Giáo viên dạy nghiệp vụ chuyên môn phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến môn giảng dạy.

3. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải có đủ giáo viên lý thuyết, giáo viên thực hành để bảo đảm mỗi môn học chuyên ngành hàng không phải có ít nhất 01 giáo viên giảng dạy.

4. Cơ sở đào tạo, huấn luyện có thể duy trì các hình thức giáo viên chuyên nghiệp, giáo viên kiêm nhiệm, giáo viên thỉnh giảng chuyên ngành hàng không, số lượng giáo viên thỉnh giảng chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo, huấn luyện không được lớn hơn 50% số lượng giáo viên chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo.

II. Yêu cầu về giáo viên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay

1. Yêu cầu chung

a) Giáo viên lý thuyết và thực hành thực hiện đào tạo, huấn luyện để cấp, gia hạn, phục hồi giấy phép, chứng chỉ chuyên môn, năng định cho Kiểm soát viên không lưu; nhân viên khai thác thiết bị thông tin liên lạc hàng không phải được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép, năng định theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

b) Giáo viên lý thuyết và thực hành thực hiện đào tạo, huấn luyện cho các nhân viên lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay không thuộc diện cấp giấy phép, năng định phải được cơ sở đào tạo huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không đánh giá, xác nhận năng lực nội bộ và giao thực hiện nhiệm vụ giáo viên bằng văn bản.

c) Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải có đủ giáo viên lý thuyết, giáo viên thực hành để bảo đảm mỗi môn học chuyên ngành hàng không phải có ít nhất 01 giáo viên giảng dạy.

d) Cơ sở đào tạo, huấn luyện có thể duy trì các hình thức giáo viên chuyên nghiệp, giáo viên kiêm nhiệm, giáo viên thỉnh giảng chuyên ngành hàng không, số lượng giáo viên thỉnh giảng chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo, huấn luyện không được lớn hơn 50% số lượng giáo viên chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo.

2. Tiêu chuẩn giáo viên lý thuyết: Đáp ứng các quy định chung tại Điều 50 của Nghị định này, đảm bảo kiến thức liên quan đến môn học được cập nhật đầy đủ và được ứng dụng trong thực tế.

3. Tiêu chuẩn chung về giáo viên thực hành:

a) Đáp ứng các quy định chung tại Điều 50 của Nghị định này;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm khai thác thực tế phù hợp với nội dung huấn luyện thực hành;

c) Có kiến thức về phương pháp đào tạo, huấn luyện và đánh giá dựa trên năng lực;

d) Thể hiện sự thành thạo trong việc làm mẫu, theo dõi, giám sát và đánh giá kỹ năng của học viên.

đ) Phải tham gia khóa huấn luyện định kỳ (Continuation training) và được đánh giá lại năng lực giảng dạy định kỳ với chu kỳ không quá 24 tháng.

e) Huấn luyện phục hồi (Re-entry training): Giáo viên thực hành không duy trì công tác huấn luyện thì phải được huấn luyện phục hồi.

4. Giáo viên thực hành huấn luyện trên hệ thống mô phỏng (Simulator Instructor) phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hoàn thành khóa huấn luyện về khai thác thiết bị huấn luyện mô phỏng;

b) Vận hành đúng các hệ thống và thiết bị điều khiển của thiết bị huấn luyện mô phỏng, các bảng thiết lập môi trường, điều kiện thời tiết, giả định sự cố của hệ thống, thiết bị;

c) Am hiểu các hạn chế và giới hạn kỹ thuật của hệ thống so với môi trường khai thác thực tế;

d) Có kỹ năng thiết lập kịch bản và sử dụng hiệu quả các kỹ thuật đặc thù của hệ thống mô phỏng (như tạm dừng, phát lại, thay đổi nhịp độ, giả định tình huống khẩn cấp) nhằm tối ưu hóa việc phân tích và phản hồi, bình giảng cho học viên;

đ) Yêu cầu về kinh nghiệm: Có ít nhất hai năm kinh nghiệm đối với năng định mà họ sẽ tham gia giảng dạy, có kiến thức về khai thác hiện hành.

5. Giáo viên thực hành huấn luyện kiểm soát viên không lưu tại vị trí làm việc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giấy phép và năng định kiểm soát viên không lưu còn hiệu lực, phù hợp đối với phạm vi hướng dẫn, huấn luyện tại vị trí làm việc;

b) Có xác nhận khai thác tại đơn vị, vị trí công tác nơi thực hiện OJT;

c) Hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện giáo viên thực hành tại vị trí làm việc cho kiểm soát viên không lưu theo phương pháp đào tạo và đánh giá dựa trên năng lực (CBTA) do các cơ sở đào tạo, huấn luyện được ICAO hoặc Cục Hàng không Việt Nam công nhận;

d) Yêu cầu về kinh nghiệm:

d1) Đã thực hiện năng định kiểm soát viên không lưu mà họ sẽ tham gia giảng dạy trong thời gian ít nhất hai năm;

d2) Có năng định kiểm soát viên không lưu còn hiệu lực tại cơ sở sẽ thực hiện huấn luyện.

đ) Hoàn thành các nội dung huấn luyện định kỳ, bài kiểm tra kỹ năng và duy trì kinh nghiệm hiện tại phù hợp yêu cầu đối với Kiểm soát viên không lưu.

6. Giáo viên thực hành huấn luyện tại vị trí làm việc (OJTI) đối với nhân viên khai thác thiết bị thông tin liên lạc hàng không đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có kinh nghiệm khai thác thực tế tại vị trí làm việc đáp ứng quy định của cơ sở cung cấp dịch vụ ANS;

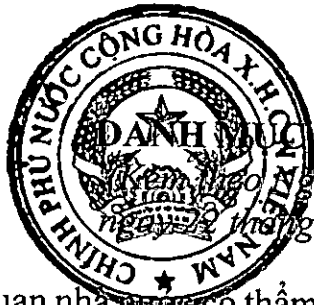
b) Hoàn thành khóa đào tạo giáo viên thực hành huấn luyện tại vị trí làm việc (OJTI).

III. Yêu cầu về giáo viên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay:

1. Giáo viên lý thuyết và Giáo viên thực hành cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay phải được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép, năng định hoặc có Chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

2. Trước khi thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, giáo viên phải được huấn luyện đào tạo theo chương trình huấn luyện, đào tạo nội bộ đối với giáo viên trong Hệ thống tài liệu của Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về các chức danh giáo viên; chương trình đào tạo, huấn luyện, kiểm tra, đánh giá và duy trì năng lực; quyền hạn và trách nhiệm của giáo viên tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.



Phụ lục IV

DANH MỤC SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG

Quy định số 221/2026/NĐ-CP

ngày 6 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định một vụ việc an toàn hàng không được gọi là sự cố nghiêm trọng theo nguyên tắc sau:

a) Thực hiện việc phân tích rủi ro dựa trên vụ việc nhằm đánh giá kịch bản vụ việc có thể xảy ra tai nạn hay không dựa trên các lớp phòng vệ ngăn cách ranh giới giữa sự cố và tai nạn;

b) Các lớp phòng vệ có thể là công nghệ của tàu bay, năng lực tổ bay, các quy trình tiêu chuẩn, năng lực của hệ thống kiểm soát viên không lưu, hệ thống dự phòng của tàu bay, nguyên lý thiết kế tàu bay hoặc các điều kiện, đặc điểm là rào cản để giúp sự cố không dẫn đến tai nạn;

c) Trường hợp tai nạn chỉ may mắn khi không xảy ra hoặc sự cố xảy ra với các lớp phòng vệ hạn chế và có nguy cơ cao xảy ra tai nạn, vụ việc được xác định là sự cố nghiêm trọng.

2. Danh mục các sự cố được phân loại ban đầu là sự cố nghiêm trọng như sau:

a) Tàu bay gần va chạm với nhau phải thực hiện thao tác tránh nhau nên không bị va chạm hoặc tránh được tình huống nguy hiểm; phân cách thực tế giữa các tàu bay nhỏ hơn 50% giá trị phân cách tối thiểu;

b) Tàu bay va chạm với nhau hoặc va chạm với các phương tiện, trang thiết bị mặt đất hoặc chướng ngại vật nhưng chưa phải là tai nạn;

c) Điều khiển tàu bay vào khu vực địa hình vượt quá giới hạn an toàn tối thiểu và phải thực hiện thao tác để tránh. Hủy việc thực hiện cất cánh trên đường cất, hạ cánh đang đóng; đường cất, hạ cánh đang bị chiếm dụng; trên đường lăn hoặc không đứng đường cất, hạ cánh được chỉ định;

d) Cất cánh trên đường cất, hạ cánh đang đóng; đường cất, hạ cánh đang bị chiếm dụng; trên đường lăn hoặc không đứng đường cất, hạ cánh được chỉ định;

đ) Hạ cánh hoặc thử hạ cánh trên đường cất, hạ cánh đang đóng hoặc đang bị chiếm dụng, đường cất, hạ cánh không được chỉ định hoặc những vị trí ngoài ý muốn như đường bộ;

e) Hạ cánh quá đường cất, hạ cánh hoặc xông ra ngoài đường cất, hạ cánh;

g) Hông hóc dẫn đến tàu bay không đạt tính năng dự kiến trong quá trình cất cánh hoặc lấy độ cao ban đầu;

h) Cháy hoặc có khói trong buồng lái, khoang hành khách, buồng hàng hoặc cháy động cơ kể cả trường hợp đã được dập tắt bằng chất dập lửa;

i) Vụ việc khẩn nguy buộc tổ lái phải sử dụng oxy khẩn nguy;

k) Hư hỏng cấu trúc phải sửa chữa lớn hoặc động cơ bị tách rời nhưng chưa đến mức tai nạn;

l) Nhiều hư hỏng xảy ra với một hoặc nhiều hệ thống của tàu bay ảnh hưởng nghiêm trọng đến điều khiển tàu bay;

m) Người lái tàu bay mất khả năng làm việc trong thời gian tàu bay đang bay:

(1) Đối với chuyến bay khai thác với một người lái;

(2) Đối với những chuyến bay khai thác với nhiều người lái mà việc an toàn bay bị ảnh hưởng bởi sự tăng trưởng đáng kể của khối lượng công việc cho những thành viên còn lại.

n) Không đủ nhiên liệu buộc tổ lái tuyên bố tình trạng khẩn nguy;

o) Tàu bay gần va chạm với nhau, với các phương tiện hoặc con người trên đường cất, hạ cánh;

p) Hỏng hóc các hệ thống (bao gồm sự mất công suất hoặc lực đẩy), các hiện tượng thời tiết khác thường hoặc khai thác tàu bay vượt giới hạn được phê chuẩn hoặc các tình huống gây khó khăn cho điều khiển tàu bay;

q) Hạ cánh với càn hoặc bánh tàu bay không được thả mà không được phân loại là một tai nạn;

r) Kéo lê trong quá trình hạ cánh tại đầu cánh tàu bay, động cơ hoặc bất kỳ bộ phận khác của tàu bay mà không được phân loại là một tai nạn.

3. Trường hợp sau khi điều tra, xác minh hoặc đánh giá về rủi ro an toàn sự cố, hậu quả của sự cố nhà chức trách hàng không có thể thay đổi, bổ sung việc phân loại xác định sự cố nghiêm trọng đối với các vụ việc hàng không.



Phụ lục V

CÁO SƠ BỘ VỀ ĐIỀU TRA SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG, TẠI NẠN TÀU BAY

(Kèm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP
ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

I. Thông tin chung

1. Số tham chiếu vụ việc.
2. Cơ quan điều tra chủ trì.
3. Quốc gia, địa điểm xảy ra sự cố, tai nạn (tọa độ địa lý nếu có).
4. Ngày, giờ địa phương và giờ UTC.
5. Phân loại: tai nạn/sự cố nghiêm trọng/sự cố.
6. Tình trạng điều tra: đang tiến hành/đã ủy quyền/đã kết thúc bước đầu.

II. Thông tin tàu bay và khai thác

1. Loại tàu bay, kiểu loại, nhà sản xuất, số sê-ri.
2. Quốc tịch và số hiệu đăng ký.
3. Trọng lượng cất cánh tối đa.
4. Chủ sở hữu, người khai thác tàu bay.
5. Loại hình khai thác: thương mại thường lệ/không thường lệ/huấn luyện/công vụ/khác.
6. Hành trình bay (điểm cất cánh - điểm dự định hạ cánh - điểm trung gian nếu có).
7. Thời gian bay thực tế đến thời điểm xảy ra sự cố, tai nạn.
8. Tình trạng bảo dưỡng gần nhất.

III. Thông tin tổ bay và hành khách

1. Số lượng thành viên tổ bay (tử vong/thương nặng/thương nhẹ/không bị thương).
2. Số lượng hành khách (tử vong/thương nặng/thương nhẹ/không bị thương).
3. Người dưới mặt đất bị ảnh hưởng (nếu có).
4. Thông tin sơ bộ về bằng cấp, năng định tổ bay (nếu sẵn có).

IV. Hậu quả và thiệt hại

1. Mức độ hư hỏng của tàu bay (phá hủy/toàn bộ/hư hỏng nặng/hư hỏng nhẹ/không đáng kể).
2. Thiệt hại đối với tài sản, công trình mặt đất.

3. Cháy nổ hoặc rò rỉ nhiên liệu (nếu có).

V. Điều kiện môi trường khai thác

1. Điều kiện khí tượng tại thời điểm xảy ra sự cố, tai nạn.

2. Điều kiện ánh sáng (ngày/đêm/hoàng hôn/bình minh).

3. Tình trạng đường cất hạ cánh, sân đỗ hoặc khu vực khai thác.

4. Các yếu tố môi trường khác có liên quan.

VI. Hàng hóa và thiết bị đặc biệt

1. Có/không chuyên chở hàng nguy hiểm; mô tả loại hàng nguy hiểm (nếu có).

2. Tình trạng thiết bị ghi dữ liệu bay/ghi âm buồng lái/thiết bị giám sát khác.

VII. Diễn biến sự việc

1. Tóm tắt trình tự diễn biến sự cố, tai nạn.

2. Các tình huống bất thường hoặc yếu tố quan trọng.

3. Hành động của tổ bay, kiểm soát không lưu và các bên liên quan (nếu có).

VIII. Hoạt động điều tra và biện pháp an toàn ban đầu

1. Các biện pháp đã thực hiện để bảo vệ hiện trường, thu thập chứng cứ.

2. Tổ chức/cơ quan tham gia điều tra.

3. Các khuyến nghị an toàn hoặc biện pháp phòng ngừa khẩn cấp đã áp dụng (nếu có).

4. Kế hoạch hoặc bước tiếp theo của điều tra.

IX. Nhận xét bổ sung (nếu có)

Phụ lục VI
ĐIỀU TRÁI SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG, TAI NẠN TÀU BAY
Nghị định số 221/2026/NĐ-CP
ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)



A. MỞ ĐẦU

1. Nhận dạng vụ việc:

- a) Tên người khai thác tàu bay;
- b) Nhà sản xuất, kiểu loại, số sê-ri;
- c) Quốc tịch và số hiệu đăng ký;
- d) Địa điểm, ngày, giờ xảy ra sự cố, tai nạn (giờ địa phương và UTC);
- đ) Phân loại: tai nạn/sự cố nghiêm trọng/sự cố.

2. Thông tin về tổ chức điều tra:

- a) Quốc gia và cơ quan chủ trì điều tra;
- b) Các quốc gia, tổ chức tham gia điều tra (nếu có);
- c) Cơ sở pháp lý tiến hành điều tra;
- d) Tóm tắt quá trình thông báo, triển khai điều tra;
- đ) Phạm vi và mục tiêu điều tra.

3. Tóm tắt sự kiện chính và kết luận sơ bộ.

B. PHẦN CHÍNH

I. Thông tin thực tế

1. Lịch sử chuyến bay

- a) Số hiệu chuyến bay, hình thức khai thác, điểm cất cánh cuối cùng, điểm dự định hạ cánh;
- b) Kế hoạch bay, diễn biến chuyến bay, trình tự sự kiện;
- c) Dựng lại quỹ đạo bay (nếu cần);
- d) Tọa độ, thời điểm xảy ra sự cố, tai nạn; ngày/đêm.

2. Thương vong về người

Phân loại theo:

- a) Thành viên tổ bay;
- b) Hành khách;
- c) Người dưới mặt đất (tử vong/thương nặng/thương nhẹ/không bị thương)

3. Thiệt hại tàu bay

Mức độ: phá hủy hoàn toàn/hư hại nghiêm trọng/hư hại nhẹ/không đáng kể.

4. Thiệt hại khác

Thiệt hại đối với công trình, phương tiện, môi trường xung quanh.

5. Thông tin về nhân viên hàng không

a) Tổ lái: tuổi, giấy phép, năng định, kinh nghiệm, tổng giờ bay, giờ bay trên loại, thời gian làm nhiệm vụ;

b) Kết luận giám định sức khỏe, độc chất (nếu có);

c) Tổ bay khác, kiểm soát viên không lưu, nhân viên bảo dưỡng hoặc cá nhân liên quan.

6. Thông tin về tàu bay

a) Tình trạng bảo dưỡng và đủ điều kiện bay;

b) Trọng lượng, trọng tâm;

c) Nhiên liệu sử dụng;

d) Cấu hình thiết bị và thay đổi kỹ thuật liên quan.

7. Thông tin khí tượng

a) Dự báo và thời tiết thực tế;

b) Thông tin thời tiết cung cấp cho tổ bay;

c) Điều kiện ánh sáng tự nhiên.

8. Hỗ trợ dẫn đường và hạ cánh

Tình trạng hoạt động của ILS, VOR, NDB, MLS, radar, đèn tiếp cận, thiết bị mặt đất.

9. Thông tin liên lạc

Hiệu quả của hệ thống thông tin liên lạc mặt đất - không - không.

10. Thông tin sân bay

Cấu hình đường cất, hạ cánh, trang thiết bị, dịch vụ mặt đất, điều kiện khai thác.

11. Thiết bị ghi dữ liệu bay

a) Flight Data Recorder (FDR);

b) Cockpit Voice Recorder (CVR);

c) Dữ liệu khác (ADS-B, radar, camera...);

d) Kết quả trích xuất và phân tích.

12. Thông tin hiện trường/mảnh vỡ

Phân bố mảnh vỡ, dấu vết va chạm, dấu cháy, dấu cày xới.

13. Thông tin y sinh - tâm lý

Các yếu tố sinh lý, tâm lý có thể ảnh hưởng đến hoạt động bay (nếu có).

14. Cháy, nổ và hàng nguy hiểm

a) Diễn biến cháy, nổ;

- b) Có/không có hàng nguy hiểm;
- c) Tác động đến hậu quả tai nạn.

15. Khía cạnh sống sót

- a) Công tác tìm kiếm cứu nạn;
- b) Khả năng thoát hiểm;
- c) Ghế, dây an toàn, cấu trúc bảo vệ;
- d) Hỗ trợ y tế.

16. Thử nghiệm và nghiên cứu

Kết quả thử nghiệm kỹ thuật, mô phỏng, kiểm tra vật liệu hoặc hệ thống.

17. Yếu tố tổ chức và quản lý

- a) Người khai thác, cơ sở bảo dưỡng, kiểm soát không lưu, sân bay, khí tượng;
- b) Cơ cấu tổ chức, nguồn lực, huấn luyện;
- c) Hệ thống quản lý an toàn, giám sát của nhà chức trách;
- d) Các yếu tố pháp lý và chính sách có liên quan.

II. Phân tích

Phân tích các dữ liệu và bằng chứng thu thập được nhằm xác định các yếu tố kỹ thuật, con người, môi trường, tổ chức và hệ thống có liên quan đến sự cố, tai nạn.

III. Kết luận

1. Các điểm phát hiện.
2. Nguyên nhân trực tiếp.
3. Nguyên nhân gián tiếp/yếu tố góp phần.

IV. Khuyến cáo an toàn

1. Các khuyến cáo an toàn.
2. Cơ quan/tổ chức được kiến nghị thực hiện.
3. Hành động khắc phục/phòng ngừa đã hoặc sẽ triển khai (nếu có).

C. PHỤ LỤC

Bao gồm:

1. Sơ đồ hiện trường.
2. Bản vẽ, ảnh, biểu đồ.
3. Bản ghi âm/dữ liệu.
4. Bảng thống kê bổ sung.
5. Tài liệu kỹ thuật liên quan.
6. Các hồ sơ khác.

Phụ lục VII
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG,
KỶ LUẬT LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(6 tháng/năm) NĂM ...
Kèm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP
ngày ... tháng 6 năm 2026 của Chính phủ

TÊN ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện chế độ lao động, kỷ luật lao động
đối với nhân viên hàng không

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

I. Tình hình chung

1. Tình hình thực hiện chế độ lao động, kỷ luật lao động đối với nhân viên hàng không tại đơn vị trong kỳ báo cáo.

2. Số lượng, tỷ lệ nhân viên hàng không vi phạm kỷ luật lao động so với tổng số nhân viên hàng không, xu hướng tăng, xu hướng giảm trong kỳ báo cáo và so với kỳ báo cáo năm trước.

- Số nhân viên hàng không có hành vi vi phạm;
- Hoàn cảnh, tình huống khi nhân viên hàng không có hành vi vi phạm;
- Nguyên nhân vi phạm;
- Đánh giá xu hướng tăng, xu hướng giảm trong kỳ báo cáo và so với kỳ báo cáo năm trước.

3. Tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm.

4. Kết quả xử lý kỷ luật lao động đối với nhân viên hàng không có hành vi vi phạm (hình thức xử lý, áp dụng).

5. Giải pháp khắc phục hậu quả, bài học kinh nghiệm (công tác quản lý, giám sát, đào tạo, huấn luyện, tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức trách nhiệm hoặc các biện pháp hành chính...).

II. Biểu mẫu, số liệu báo cáo

STT	Họ tên	Chức danh NVHK/vị trí công tác	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý kỷ luật (chi tiết điều, khoản, điểm của VB QPPL)	Ghi chú

Ngày... tháng... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)




Quy lục VIII

Quy định số 221/2026/NĐ-CP
(ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Nội dung
Mẫu số 01	Mẫu thẻ giám sát viên an toàn
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không
Mẫu số 03	Xác nhận của cơ sở y tế về việc nhân viên hàng không đã hoàn thành khám sức khỏe
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
Mẫu số 06, 06A, 06B	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
Mẫu số 07	Thẻ điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay
Mẫu số 08	Đơn đề nghị cấp miễn trừ
Mẫu số 09	Cấp miễn trừ

Mẫu số 01. Mẫu Thẻ giám sát viên an toàn hàng không

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM		THẺ GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HÀNG KHÔNG CIVIL AVIATION SAFETY INSPECTOR CARD	
Ảnh thẻ	Họ và tên/Name	Tên/ Given name	
	XXX	XXX	
	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Ngày sinh/ Date of Birth
	XXX	Vietnam	XXXX/XX/XXXX
	Đơn vị/ Employer	Đơn vị/ Employer	
	Cục HKVN/CAAV	XXX	
Chữ ký của người được cấp thẻ Signature of holder:	Số thẻ No: XXX - CASI	Ngày hết hạn/ Expiry Date	DD MM YYYY

CHỨC NĂNG VÀ QUYỀN HẠN	
XXX	
	
XXX	
Nơi cấp/ Issued at Hà Nội, Việt Nam	CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM
CỤC TRƯỞNG	

Mẫu số 02. Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
APPLICATION FOR THE ISSUANCE, REISSUANCE,
REVALIDATION OF AN AVIATION MEDICAL CERTIFICATE**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
To: Vietnam Civil Aviation Authority.

1. Tôi tên là/My name is:
2. Ngày sinh/Date of birth:
3. Quốc tịch/Nationality:
4. Quê quán/Place of origin:
5. Thẻ căn cước/Hộ chiếu (National ID/Passport No.):
Ngày cấp (Issued date)
6. Địa chỉ thường trú/Permanent address:
7. Số giấy phép nhân viên hàng không/Aviation employee license number:
8. Số giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không đã được cấp/Previous
Aviation Medical Certificate Number
9. Đơn vị công tác/Employer:
10. Chức danh công việc/Position:
11. Đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng
không loại/Request for issuance, reissuance, revalidation of an Aviation Medical
Certificate class:
12. Lý do đề nghị/Reason for application:
13. Hồ sơ đính kèm theo quy định của Nghị định về Nhà chức trách hàng
không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không/Supporting documents are
provided in accordance with the Decree on the Civil Aviation Authority of
Vietnam and aviation safety management.

Xin trân trọng cảm ơn/Respectfully.

..., ngày ... tháng ... năm ... /
..., date.....month.....year

NGƯỜI LÀM ĐƠN/APPLICANT
(Ký, ghi rõ họ tên/Signature, full name)

Mẫu số 03. Xác nhận về việc nhân viên hàng không đã hoàn thành khám sức khỏe

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**XÁC NHẬN VỀ VIỆC NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
ĐÃ HOÀN THÀNH KHÁM SỨC KHỎE
CONFIRMATION OF COMPLETION OF MEDICAL EXAMINATION
FOR AVIATION PERSONNEL**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
To: Vietnam Civil Aviation Authority.

1. Tên đầy đủ của cơ sở y tế khám sức khỏe nhân viên hàng không/Full name of aviation medical center:

2. Xác nhận nhân viên hàng không sau đây đã hoàn thành khám sức khỏe/This is to confirm that the following aviation personnel has completed the medical examination:

a) Họ và tên/Full Name:

b) Ngày sinh/Date of birth :

c) Nơi sinh/Place of birth:

d) Quốc tịch/Nationality:

đ) Thẻ căn cước/Hộ chiếu (National ID/Passport No.):

Ngày cấp/Date of issue:

Nơi cấp/Place of issue:

e) Số giấy phép nhân viên hàng không/PEL. Number:

g) Đơn vị công tác/Employer:

h) Chức danh công việc/Position:

i) Ngày giám định/Date of examination:

3. Kết quả khám sức khỏe nhân viên hàng không (Đạt hay không đạt, đề nghị cấp Giấy chứng nhận sức khỏe loại mấy và thời hạn hiệu lực)/Aviation Medical Examination Results (Fit or Unfit; recommended class of Medical Certificate to be issued and its validity period):


....., ngày tháng năm ...
(Date/month/year)

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

HEAD OF THE ORGANIZATION

(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

Mẫu số 04. Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không

		MINISTRY OF CONSTRUCTION BỘ XÂY DỰNG CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	
MEDICAL CERTIFICATE GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE			
This document certifies that:			
has provided evidence that he or she meets the medical standards prescribed by the Viet Nam Aviation Regulations and may exercise the privileges requiring a:			
Văn bản này xác nhận rằng người này đã cung cấp bằng chứng, đáp ứng các tiêu chuẩn y tế do Quy chế Hàng không Việt Nam quy định và đủ điều kiện thực hiện các quyền hạn yêu cầu:			
CLASS ASSESSMENT SỨC KHỎE LOẠI			
This certificate is issued on the basis of a successful medical evaluation conducted in accordance with Part 8 of the Viet Nam Aviation Regulations and the Standards of ICAO Annex 1 for international recognition.			
Giấy chứng nhận này được cấp trên cơ sở sức khỏe đạt yêu cầu được thực hiện theo qui định tại Phần 8 của Quy chế Hàng không Việt Nam và Tiêu chuẩn Phụ ước 1 của ICAO để được công nhận quốc tế.			
Holder/ Người được cấp GCN This certificate with listed limitations was granted on/ Giấy chứng nhận này được cấp ngày		MEDICAL ASSESSOR/ GIÁM SÁT VIÊN Y TẾ	

VIETNAM PEL#: SỐ GIẤY PHÉP:	DATE OF BIRTH NGÀY THÁNG NĂM SINH:	NATIONALITY QUỐC TỊCH:		
DATE OF EXAMINATION NGÀY GIÁM ĐỊNH:	AVIATION MEDICAL CENTER CƠ SỞ Y TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM SỨC KHỎE			
DATE OF EXPIRATION NGÀY HẾT HẠN:	HEIGHT CHIỀU CAO:	WEIGHT CÂN NẶNG:	HAIR MÀU TÓC:	EYES MÀU MẮT:
MEDICALLY- RELATED LIMITATIONS THAT MUST BE OBSERVED BY THIS LICENSE HOLDER/ NHỮNG HẠN CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN SỨC KHỎE MÀ NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP NÀY PHẢI TUÂN THỦ:				
MEDICALLY-RELATED WAIVERS ISSUED ON THE BASIS OF DEMONSTRATED ABILITY/ GIẤY MIỄN TRỪ LIÊN QUAN ĐẾN Y TẾ ĐƯỢC CẤP TRÊN CƠ SỞ KHẢ NĂNG ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG MINH:				
CONTROL NO./ SỐ KIỂM SOÁT:				

Mẫu số 05. Đơn đề nghị cấp, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

**TÊN CƠ SỞ/
NAME OF THE ORGANIZATION:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

..., ngày..... tháng..... năm ...

..., day month year ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ/APPLICATION
CẤP, BỔ SUNG, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
FOR THE ISSUANCE, AMENDMENT, SUPPLEMENTATION AND
REVALIDATION OF AN AVIATION PERSONNEL TRAINING
ORGANIZATION CERTIFICATE**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
To: Civil Aviation Authority of Vietnam.

Căn cứ/Pursuant to:

Công ty đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp, bổ sung, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo các thông tin sau/The Company hereby requests the Civil Aviation Authority of Vietnam to issue, supplement and revalidate an Aviation Personnel Training Organization Certificate with the following information:

1. Tên đầy đủ cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (bao gồm cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế)/Full name of the aviation personnel training organization (including abbreviation and international trading name):

2. Địa chỉ trụ sở chính/Principal place of business address:

3. Địa chỉ liên lạc trụ sở chính/Contact details of the principal place of business:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Địa chỉ thư điện tử/Email address:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

4. Thông tin Người đại diện theo pháp luật/Information of the Legal Representative

- Họ và tên/Full name:

- Ngày tháng năm sinh/Date of birth:

- Chức vụ/Position:
- Quốc tịch/Nationality:
- Thẻ căn cước/Hộ chiếu/(National ID or Passport No.):
- Ngày cấp/Date of issue:
- Nơi cấp/Place of issue:

5. Phạm vi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ/Training Specification:

Cơ sở 1/Facility 1:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:
- Địa chỉ thư tín/Mailing address:
- Email:
- Điện thoại/Telephone:
- Fax:
- Phạm vi đào tạo, huấn luyện/Training Specification:
- Danh sách thiết bị huấn luyện dự kiến sử dụng/List of proposed training equipment to be used

Cơ sở 2/Facility 2:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:
- Địa chỉ thư tín/Mailing address:
- Email:
- Điện thoại/Telephone:
- Fax:
- Phạm vi đào tạo, huấn luyện/Training Specification:
- Danh sách thiết bị huấn luyện dự kiến sử dụng/List of proposed training equipment to be used:

6. Hệ thống tài liệu và quy trình huấn luyện/Training Documents:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo và chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động và phạm vi hoạt động được quy định trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không /We hereby declare that all information provided in this application and accompanying documents is truthful and accurate, and we undertake to fully comply with the laws and regulations of Viet Nam related to our operations and the scope specified in the Aviation Personnel Training Organization Certificate.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ/HEAD OF THE ORGANIZATION
(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

Mẫu số 06. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO,
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
APPROVAL CERTIFICATE
Số/ N°: /GCN-CHK**

Căn cứ vào các quy định hiện hành về hàng không dân dụng của Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam chứng nhận:/Pursuant to the applicable civil aviation regulations of Viet Nam, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:

Tên/Name:...

Địa chỉ/Address:...

là Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không được phê chuẩn để thực hiện đào tạo, huấn luyện cho các chức danh nhân viên hàng không:/is approved as an Approved Training Organization (ATO) authorized to conduct training for the following aviation personnel positions:

1.....

2.....

.....

với Phạm vi huấn luyện được ban hành kèm theo

Phê chuẩn này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi trước thời hạn/This approval shall remain valid until the specified date of expiry unless has previously been surrendered, suspended or revoked.

Ngày cấp/Date of issue:

Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

Ngày gia hạn/Date of revalidation:

Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

Ngày hết hạn/Date of expiry:

Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

CỤC TRƯỞNG

DIRECTOR GENERAL

(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

Mẫu số 06A

Phạm vi đào tạo, huấn luyện: Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không
(Kèm theo Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không số.....)

I. Các thông tin chính của Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Chức danh, nghiệp vụ nhân viên hàng không được đào tạo, huấn luyện

.....

2. Các địa điểm đào tạo, huấn luyện

.....

3. Thông tin về cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ đào tạo lý thuyết, thực hành tại từng địa điểm đào tạo

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy chứng nhận

Số lần cấp⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận	Ngày/tháng/năm cấp⁽²⁾	Chức danh nhân viên hàng không⁽³⁾	Địa điểm đào tạo, huấn luyện⁽⁴⁾	Nội dung thay đổi⁽⁵⁾
...

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp giấy chứng nhận;
- (2) Ghi rõ ngày, tháng, năm của các lần cấp giấy chứng nhận;
- (3) Ghi rõ chức danh nhân viên hàng không;
- (4) Ghi rõ địa điểm đào tạo, huấn luyện;
- (5) Ghi rõ nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

Mẫu số 06B

Phạm vi đào tạo, huấn luyện: Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; tàu bay và khai thác tàu bay
(Kèm theo Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không số.....)

PHẦN A/SECTION A – THÔNG TIN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING ORGANIZATION INFORMATION



PHẠM VI ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN

ATO Training Specifications

Cục Hàng không Việt Nam
Civil Aviation Authority of Vietnam

Thông báo/ Notice:

Văn bản này được cấp như một phần bổ sung cho chứng chỉ hiển thị đã cấp cho Cơ sở đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn (ATO) này/ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this ATO.

Các quyền hạn ghi trong văn bản này thể hiện toàn bộ quyền hạn được trao cho ATO này. Không có chức năng huấn luyện nào khác được cho phép/ The authorizations contained within this document represent the complete authorizations granted to this ATO. No other training functions are authorized.

Văn bản này phải được xuất trình khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền của bất kỳ quốc gia nào/ This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

1. Tên chính thức và số hiệu. /Official Name & Number. Phạm vi đào tạo, huấn luyện cấp cho ATO được phê chuẩn dưới đây. Phạm vi đào tạo, huấn luyện này nêu chi tiết các phê chuẩn đã được cấp cho ATO. Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) không cấp bất kỳ phê chuẩn nào khác ngoài những phê chuẩn được liệt kê trong các mục của phạm vi đào tạo, huấn luyện này/ These training specifications are issued to the holder of the Approved Training Organization Certificate listed below. This training specifications detail the authorisations that have been issued to this ATO holder. No authorisations other than those listed within the sections of these training specifications have been issued by the CAAV..

Số hiệu tổ chức/Organization Number	Tên tổ chức/Organization Name

2. Tên thương mại khác/Other Business Names. Các tên thương mại mà ATO này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện huấn luyện được phê chuẩn được liệt kê dưới đây. Không được sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện hoạt động huấn luyện được phê chuẩn này/The business names that this ATO holder is authorized to use during the conduct of approved training are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of this approved training.

Ngày hiệu lực/Effective Date	Tên thương mại/Business Name

3. Các Giấy chứng nhận của Cơ sở/Organization Certificates. Các giấy chứng nhận tổ chức đã được cấp cho ATO này được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thực hiện các hoạt động dưới bất kỳ giấy chứng nhận hoặc giấy phép nào khác ngoài những giấy chứng nhận được liệt kê ở đây/The organization certificates that have been issued to this ATO holder are listed below. The organization may not conduct operations under any certificates or licenses other than those listed here.

Mã định danh Tổ chức/Organization Identifier	Loại giấy chứng nhận/Type of Certificate	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN B/SECTION B –TRỤ SỞ CHÍNH VÀ ĐỊA ĐIỂM LƯU TRỮ HỒ SƠ CHÍNH THỨC/BASE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

1. Các trụ sở chính thức/Official Bases. Các địa điểm trụ sở của ATO này được Cục HKVN chấp thuận được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này nếu không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi./The location of the bases of this ATO Holder acceptable to the CAAV are listed below. The organization may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại địa điểm/Type of Location	Địa chỉ/Address	Người liên hệ/Contact Person	Số ĐT/Telephone

2. Địa điểm lưu trữ Hồ sơ/Location of Records. Địa điểm lưu trữ các hồ sơ chính thức của ATO này được Cục HKVN chấp thuận được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này nếu không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi./The location of the official records of this ATO Holder acceptable to the CAAV is listed below. The organization may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại hồ sơ/Type of Record	Địa điểm/Location	Người liên hệ/Contact Person	Số ĐT/Telephone

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::

1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền Phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:

B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:

1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN C/SECTION C - THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA ATO ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING ORGANIZATION CONTACT INFORMATION

1. Nhân sự quản lý/Management Personnel. Các cán bộ quản lý liệt kê dưới đây được ATO ủy quyền thực hiện nhiệm vụ. Những người có tên trong danh sách là những người được Cục HKVN công nhận để đưa ra các quyết định quản lý then chốt cho ATO/ The critical management personnel authorized to act on behalf the ATO holder is listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organization.

Chức vụ quản lý/Management Position	Họ và tên/Name	Số ĐT/Telephone	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

2. Đầu mối liên lạc thuộc Cục HKVN/ CAAV Contacts. Các đầu mối liên lạc thuộc Cục HKVN được liệt kê dưới đây. Những người có tên trong danh sách đã được ủy quyền để đưa ra các quyết định quản lý then chốt cho ATO/The critical management personnel authorized to act on behalf the ATO holder is listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organization.

Chức vụ giám sát viên/Inspector Position	Họ và tên/Name	Số ĐT/Telephone	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền Phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN D/SECTION D - CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐƯỢC PHÊ CHUẨN ÁP DỤNG CHO ATO NÀY/CURRICULUMS APPROVED FOR USE BY THIS TRAINING ORGANIZATION

ATO được phê chuẩn để thực hiện các chương trình đào tạo, huấn luyện sau đây. Các chương trình này phải luôn được quản lý và thực hiện phù hợp với các quy định về hàng không dân dụng của Việt Nam, các yếu tố hạn chế được chỉ định và các tài liệu được liệt kê làm căn cứ cho phê chuẩn/The ATO holder is issued authorisations to conduct the following training curriculums. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam aviation regulations, specified limiting factors and the documents listed as the basis for the authorisation.

Số Phát hành/ Revision #	Mã tàu bay/Aircraft MMS #	Phê chuẩn/Authorisation	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number	Trang thiết bị/ Equipment

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện /I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN E/SECTION E - THIẾT BỊ HUẤN LUYỆN ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING DEVICES

1. Thiết bị huấn luyện bay giả định/Flight Simulation Training Devices: ATO được phép sử dụng các thiết bị huấn luyện bay giả định sau đây để phục vụ cho việc huấn luyện học viên/The ATO holder is authorised to use the following flight simulation training devices to support the training of trainees:

Số buồng lái mô phỏng/ Simulator#	Mã tàu bay/ Aircraft MMS	Chương trình đào tạo/Curriculum	Mức độ/ Level	Tổ chức phê chuẩn/ Approving Org	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

2. Các Thiết bị huấn luyện bay giả định khác/Other Simulation Training Devices: ATO được phép sử dụng các thiết bị sau đây để hỗ trợ các mục tiêu của chương trình đào tạo, huấn luyện đã được phê chuẩn/The ATO holder is authorised to use the following devices to support the objectives of the approved curriculum:

Số thiết bị huấn luyện/ Training Device#	Chương trình đào tạo/Curriculum	Mức độ/ Level	Tổ chức phê chuẩn/ Approving Org	Mục đích được phê chuẩn/ Authorised Purpose	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN F/SECTION F - GIÁO VIÊN HUẤN LUYỆN VÀ GIÁO VIÊN KIỂM TRA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING AND CHECKING PERSONNEL

1. Giáo viên huấn luyện/Training Instructors: ATO được phép sử dụng các giáo viên sau đây để thực hiện việc huấn luyện cho học viên/The ATO holder is authorised to use the following instructors to support the training of trainees:

Mã nhân viên/ Employee#	Họ và tên/Name	Loại giáo viên hướng dẫn/Type of Training Instructor	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

2. Giáo viên kiểm tra/Checking Personnel: ATO được phép sử dụng các giáo viên kiểm tra tra dưới đây để đánh giá hoàn thành khóa học của chương trình huấn luyện đào tạo đã được phê chuẩn/The ATO is authorized to use following checking personnel below to assess course completion for the approved training program:

Mã nhân viên/ Employee#	Họ và tên/Name	Loại giáo viên kiểm tra/Type of Checking Personnel	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN /CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by, CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện /I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

Mẫu số 07. Thẻ điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay

Thẻ Điều tra sự cố, tai nạn tàu bay



BỘ XÂY DỰNG

THẺ ĐIỀU TRA AN TOÀN HÀNG KHÔNG AIRCRAFT ACCIDENT & INCIDENT INVESTIGATOR

Họ và tên / Full Name: _____

Số thẻ / ID No.: _____

Chức danh / Title: _____

Aircraft Accident & Incident Investigator

Ảnh 3x4

Cơ quan cấp / Issued by: **Bộ Xây dựng**
Ministry of Construction

Ngày cấp / Issue Date: ... / ... / ...

Ngày hết hạn / Expiry Date: ... / ... / ...

For Ministry of Construction
Head of Investigation

QUYỀN HẠN PHÁP LÝ / LEGAL AUTHORITY

Người mang thẻ này là Chuyên gia điều tra sự cố, tai nạn tàu bay được bổ nhiệm theo pháp luật Việt Nam và được trao các thẩm quyền cần thiết để thực hiện điều tra an toàn hàng không.








The holder of this card is an Aircraft Accident and Incident Investigator duly appointed under the laws of Viet Nam and vested with the authority necessary to conduct safety investigations.



Đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân tạo điều kiện để người mang thẻ thực hiện nhiệm vụ điều tra theo quy định của pháp luật.
This card shall be recognized by all State authorities and organizations involved in the investigation.

THẨM QUYỀN CỦA CHUYÊN GIA ĐIỀU TRA AUTHORITY OF THE INVESTIGATOR

Trong phạm vi điều tra sự cố, tai nạn tàu bay, chuyên gia điều tra được quyền:
For the purpose of aircraft accident and incident investigations, the investigator is authorized to:

-  1. Tiếp cận, kiểm soát và bảo vệ hiện trường tai nạn, sự cố.
Access, control and secure accident and incident sites.
-  2. Tiếp cận tàu bay, mảnh vỡ, tài liệu, hồ sơ, thiết bị, dữ liệu ghi chuyến bay và mọi bằng chứng liên quan.
Access aircraft, wreckage, documents, records, flight recorders and all relevant evidence.
-  3. Yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, thông tin, hồ sơ và các bằng chứng liên quan.
Require the production of records, documents, information and relevant evidence.
-  4. Phỏng vấn, lấy lời khai của người liên quan phục vụ điều tra.
Interview persons and obtain statements relevant to the investigation.
-  5. Thu thập, bảo quản, kiểm tra, phân tích và quản lý chứng cứ điều tra.
Collect, preserve, examine and analyse investigation evidence.
-  6. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện hoạt động điều tra.
Coordinate with relevant authorities and organizations during the investigation.
-  7. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về điều tra sự cố, tai nạn tàu bay.
Exercise other powers provided by applicable laws and regulations.


THÔNG TIN LIÊN HỆ / VERIFICATION

 MOC Investigation Body

Tel: _____

 Email: ...

Mẫu số 08. Đơn đề nghị cấp miễn trừ

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MIỄN TRỪ APPLICATION FOR EXEMPTION
A. Bằng văn bản này, đề nghị cấp miễn trừ như sau / APPLICATION IS HEREBY MADE FOR GRANT OF EXEMPTION:		
1. ĐIỀU KHOẢN/QUY ĐỊNH ẢNH HƯỞNG BỞI ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ /SPECIFIC REGULATION REQUIREMENT TO BE AFFECTED <small>(VAR reference, including all subparts and subparagraphs)</small>	2. THỜI HẠN MIỄN TRỪ ĐỀ XUẤT/PROPOSED DURATION OF THIS EXEMPTION <small>(Attach schedule of events if gradual phasing of compliance planned)</small>	
B. ĐÂY LÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI/THIS REQUEST APPLIES TO AN:		
1 <input type="checkbox"/> CÁ NHÂN/INDIVIDUAL 2 <input type="checkbox"/> Tàu bay/AIRCRAFT 3 <input type="checkbox"/> TỔ CHỨC/ORGANIZATION		
C. SỐ CẤP BỞI CAAV/CAAV ISSUED NUMBER <small>(license, registration, or certificate)</small>	CẤP CHO / ISSUED TO <small>(name/owner/organization/date)</small>	
D. LOẠI HÌNH KHAI THÁC BỊ ẢNH HƯỞNG / THE TYPE OF OPERATION THAT WILL BE AFFECTED:		
1 <input type="checkbox"/> KHAI THÁC THƯƠNG MẠI/ <small>COMMERCIAL AIR TRANSPORT</small> 2 <input type="checkbox"/> HÀNG KHÔNG CHUYÊN DỤNG/ <small>SPECIALIZED AVIATION</small> 3 <input type="checkbox"/> HÀNG KHÔNG CHUNG/ <small>GENERAL AVIATION</small>		
E. HÃNG CHẾ TẠO/KIỂU LOẠI/ĐỒNG TÀU BAY/SỨC CHỨA HÀNH KHÁCH DỰ KIẾN KHAI THÁC THEO NỘI DUNG MIỄN TRỪ NÀY/ AIRCRAFT MAKE/MODEL/SERIES/PASSENGER CAPACITY TO BE OPERATED UNDER THIS RELIEF:		
G. KHU VỰC KHAI THÁC BỊ ẢNH HƯỞNG / THE AREAS OF OPERATIONS THAT WILL BE AFFECTED:		
1 <input type="checkbox"/> QUỐC TẾ <small>INTERNATIONAL OPERATIONS</small> 2 <input type="checkbox"/> QUỐC NỘI <small>DOMESTIC OPERATIONS</small> 3 <input type="checkbox"/> KHU VỰC HẠN CHẾ <small>VIETNAM AREA LIMITATION</small>		
H. GIỚI HẠN/HẠN CHẾ CỤ THỂ ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG THEO NỘI DUNG MIỄN TRỪ NÀY: SPECIFIC LIMITATION/ RESTRICTION PROPOSED UNDER THIS EXEMPTION:		
I. MÔ TẢ CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU DO NGƯỜI KHAI THÁC ĐỀ XUẤT NHẪM BẢO ĐẢM MỨC ĐỘ AN TOÀN TƯƠNG ĐƯƠNG: DETAILED DESCRIPTION OF OPERATOR'S PROPOSED RISK ASSESMENT/ MITIGATION TO MEET EQUIVALENT LEVEL OF SAFETY:		

K. TUYÊN BỐ TRÌNH BÀY CĂN CỨ VÀ CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU HOẶC MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI YÊU CẦU PHÁP LÝ LIÊN QUAN:

STATEMENT OUTLINING THE BASIS FOR REQUESTING MITIGATION OR EXEMPTION FOR THE REGULATORY REQUIREMENT:

L. DANH MỤC TÀI LIỆU, PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM / DETAILED LIST OF ALL SUPPORTING & ATTACHMENTS SUBMITTED WITH THIS APPLICATION:

M. LOẠI HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ / THE TYPE OF PROCESSING REQUESTED:

1 THÔNG THƯỜNG / NORMAL 2 KHẨN CẤP / EMERGENCY IN THE PUBLIC INTEREST

3. CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHẨN CẤP / BASIS FOR REQUESTING EMERGENCY PROCESSING

N. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP ĐƠN / APPLICANT & AGENT INFORMATION:


1. TỔ CHỨC HOẶC CÁ NHÂN : ORGANIZATION OR INDIVIDUAL NAME:	5. ĐỊA CHỈ / PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)			
2. ĐIỆN THOẠI / TELEPHONE NUMBER:	THÀNH PHỐ CITY	TỈNH STATE	MÃ SỐ BƯU ĐIỆN MAIL CODE	QUỐC GIA COUNTRY
3. FAX	6. VIETNAM AGENT NAME & PHONE NUMBER (if required)			
4. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ / E-MAIL				

O. Cam kết về tính chính xác: Tôi cam đoan rằng các thông tin đã khai và toàn bộ hồ sơ, tài liệu đính kèm là đúng sự thật và chính xác.

Certification of Correctness: I certify that the statements above and all supporting documentation are true and correct.

1. CHỮ KÝ / SIGNATURE	2. NGÀY / DATE	3. TÊN & CHỨC VỤ / NAME & TITLE

Mẫu số 09. Phê duyệt cấp miễn trừ

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM		MẪU PHÊ DUYỆT MIỄN TRỪ EXEMPTION APPROVAL FORM	
			
Số miễn trừ/Exemption No:	Ngày cấp/Date:	Lĩnh vực cấp/Area:	
Cấp cho tổ chức, cá nhân/Granted to individual/organization:			
Địa chỉ/Address:		Giấy phép/Giấy chứng nhận liên quan/Related certificate/licence:	
Quy định/yêu cầu được miễn trừ/Regulation/requirement exempted:			
Điều khoản/văn bản quy định cụ thể/Specific provision/document:			
Nội dung và phạm vi miễn trừ/Exemption content and scope:			
Các điều kiện kèm theo miễn trừ/Conditions attached to the exemption:			
Các giới hạn áp dụng miễn trừ/Limitations of the exemption:			
Hiệu lực từ ngày/Effective from:		Đến hết ngày/Valid until:	
<p>Tổ chức, cá nhân được cấp miễn trừ có trách nhiệm tuân thủ phạm vi, điều kiện, giới hạn và thời hạn miễn trừ; duy trì các điều kiện làm cơ sở cấp miễn trừ và kịp thời báo cáo Cục Hàng không Việt Nam khi các điều kiện này không còn được đáp ứng hoặc phát sinh thay đổi ảnh hưởng đến an toàn hàng không.</p> <p>Organizations and individuals granted an exemption shall comply with the scope, conditions, limitations and validity period of the exemption; maintain the conditions on which the exemption was granted; and promptly report to the Civil Aviation Authority of Viet Nam when such conditions are no longer met or when any change arises that may affect aviation safety.</p>			
Nơi nhận/to:		Cục trưởng Director General	
-		
-			